

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính
lĩnh vực quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*chi tiết tại Phụ lục I: Thủ tục hành chính thuộc phạm vi Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ; Phụ lục II: Thủ tục hành chính nội bộ*).

Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được quy định tại các văn bản sau:

- Luật Đề điều số 79/2006/QH11; Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13; Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều;

- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai.

- Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 2352/QĐ-BNNMT ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bãi bỏ Quyết định số 494/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bãi bỏ Quyết định số 846/QĐ-BNNMT ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi bổ sung lĩnh vực quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm soát TTHC, Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thứ trưởng;
Công thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, ĐĐ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI NGHỊ ĐỊNH 63/2010/NĐ-CP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng 5 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi bổ sung¹

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG					
1	1.010093	Đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam	- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
1	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Đê điều số 79/2006/QH11; - Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao
C THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ					
1	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Ủy ban nhân dân cấp xã
2	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Ủy ban nhân dân cấp xã

¹ Xác định cụ thể thẩm quyền giải quyết TTHC trong nội dung cụ thể của TTHC

3. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ²

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG					
1	1.008401	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	1.008402	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ không thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
3	1.014844	Quyết định chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4	1.014845	Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
B THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
1	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh
2	1.014846	Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh

² Chuyển từ TTHC cấp trung ương, cấp tỉnh thuộc phạm vi Nghị định 63/2010/NĐ-CP sang TTHC nội bộ, do xác định lại đối tượng đã thực hiện TTHC theo phân cấp, phân định thẩm quyền.

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A - THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục hành chính: Đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam.

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai lập 01 hồ sơ đăng ký đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 2:* Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ.

- *Bước 3:* Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả xử lý hồ sơ đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký và các cơ quan liên quan.

b) Cách thức thực hiện: gửi trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Đơn đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam theo mẫu Phụ lục I ban hành tại Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ;

- Danh mục hàng hóa, vật tư, trang thiết bị hỗ trợ và các văn bản khác liên quan (nếu có) theo mẫu Phụ lục II ban hành tại Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

- Danh sách người tham gia theo mẫu Phụ lục III ban hành tại Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

* Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài;

- Tổ chức quốc tế.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Thông báo kết quả xử lý hồ sơ đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam: theo mẫu Phụ lục I ban hành tại Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ;

- Danh mục hàng hóa, vật tư, trang thiết bị hỗ trợ và các văn bản khác liên quan (nếu có): theo mẫu Phụ lục II Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

- Danh sách người tham gia: theo mẫu Phụ lục III Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Điều 22 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

- Điều 11 và khoản 12 Điều 14 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Phụ lục I**ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI
TẠI VIỆT NAM***(Kèm theo Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)***TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ KHẮC PHỤC
HẬU QUẢ THIÊN TAI**Full name of agency/person

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI**

(Registration for the disaster response and recovery activities in Viet Nam)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

To: Ministry of Agriculture and Environment

- Tên tổ chức, cá nhân:

Full name of Agency/person- Phạm vi, lĩnh vực hoạt động (Đối với tổ chức)³:*Scope of work (Agency)*- Nghề nghiệp hiện tại (Đối với cá nhân)⁴:*Current Profession (Person)*

- Địa chỉ:

Address

- Số điện thoại/Email:

Telephone/Email

- Mục đích của hoạt động:

Purposes of your activity

- Thời gian dự kiến thực hiện:

Intend time/ Planned time frame

- Các hoạt động cụ thể dự kiến thực hiện:

³ Đối với tổ chức: kèm theo Bản sao giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức (không áp dụng với trường hợp là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, liên chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài)

For organizations: include A copy of valid documents proving the organization's legal status (not applicable to diplomatic missions, governmental, intergovernmental agencies, or foreign local authorities)

⁴ Đối với cá nhân: kèm theo Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực

(For individuals: include A copy of a valid passport)

Planned Activities and Outcomes

- Địa bàn dự kiến hoạt động (ghi rõ tỉnh, thành phố, xã):

Expected Location (specify names of province/city/commune)

(Tên đầy đủ của tổ chức/cá nhân) trong trạng thái hoàn toàn tỉnh táo, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện thực hiện việc đăng ký này; đồng thời cam kết các nội dung sau:

(Full name of the agency/person), being in a sound state of mind, fully capable of civil acts, and acting voluntarily, hereby makes this registration and undertakes the following commitments:

1. Tự nguyện tham gia các hoạt động ứng phó, cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam.

Voluntarily participate in disaster response, relief, and recovery activities in Viet Nam.

2. Tự chịu trách nhiệm về sức khỏe, an toàn, an ninh cá nhân trong toàn bộ thời gian tham gia các hoạt động ứng phó, cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam. Không yêu cầu bất kỳ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào chịu trách nhiệm trong trường hợp xảy ra rủi ro, tai nạn, hoặc thiệt hại về sức khỏe, tài sản trong quá trình tham gia hoạt động.

Take full responsibility for personal health, safety, security throughout the course of disaster response, relief, and recovery activities in Viet Nam. Shall not hold any organization, authority, or individual liable in case of accidents, risks, or damage to health or property during the participation in such activities.

3. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật của Việt Nam, các quy định của địa phương nơi thực hiện hoạt động, cũng như sự hướng dẫn của cơ quan chức năng liên quan.

Comply fully with the laws and regulations of Viet Nam, the rules of the localities where activities are conducted, and all instructions from relevant authorities.

4. Chấp nhận việc cơ quan có thẩm quyền có thể từ chối/trả hồ sơ mà không nêu rõ lý do bị từ chối/trả hồ sơ.

Accept the possibility of being denied or having the registration returned by the Authorized agency without specifying the reason.

5. Đảm bảo các thông tin cung cấp là đúng sự thật.

Ensure all the information provided is correct.

Ngày/Date/.../.../.....(DD/MM/YY)

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

Signature

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

For Authorized Agency

Mẫu

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

DANH MỤC HÀNG HÓA, TRANG THIẾT BỊ HỖ TRỢ
Goods, equipment:

TT	Danh mục hàng hóa, thiết bị (chi tiết nhãn hiệu) Goods, equipment (detail the branch):	Số lượng Quantity
1		
2		
3		

Mẫu

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA
Participants

TT	Danh sách người tham gia Participants	Số Hộ chiếu/CMTND Passport/ID No.
1		
2		
3		

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục hành chính: Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1.* Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xin cấp phép cho những hoạt động liên quan đến đê điều quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Đê điều bao gồm:

- + Cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều;
- + Khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều;
- + Xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông;
- + Xây dựng công trình ngầm; khoan, đào để khai thác nước dưới đất trong phạm vi 1 kilômét tính từ biên ngoài của phạm vi bảo vệ đê điều;
- + Sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng;
- + Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác ở lòng sông;
- + Đổ vật liệu, khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác, đào ao, giếng ở bãi sông;
- + Nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều.

- *Bước 2:* Tiếp nhận hồ sơ

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ xin cấp giấy phép.

- *Bước 3:* Xem xét, quyết định cấp phép

Căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật về đê điều, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép hoặc trả lời bằng văn bản đối với những trường hợp chưa đủ điều kiện để cấp giấy phép hoặc không cấp giấy phép.

(Trình tự thực hiện cụ thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định).

b) Cách thức thực hiện: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Cấp giấy phép, không cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều hoặc văn bản đối với trường hợp chưa đủ điều kiện để cấp giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC

Điều 25 Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều, điểm a, điểm b, điểm đ khoản 16 Điều 5 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

C- THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Tên thủ tục hành chính: Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

- *Bước 2:* Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- *Bước 3:* Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

- *Bước 4:* Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả chi phí khám chữa bệnh, tiền trợ cấp cho đối tượng được hưởng; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.

b) Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Trường hợp hỗ trợ khám chữa bệnh

Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã, thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ. Trong đó thay thế cụm từ “Số Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân)” bằng cụm từ “Số Căn cước công dân/Căn cước” và bãi bỏ cụm từ “Địa chỉ thường trú”

- Phiếu xét nghiệm, đơn thuốc, hóa đơn thu tiền, giấy ra viện.

* Trường hợp trợ cấp tai nạn

Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về UBND cấp xã, thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai.

- Giấy ra viện;
 - Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị;
 - Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).
- * Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: cá nhân

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho đối tượng được hưởng.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh
- Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn, tiền tuất.

k) Điều kiện thực hiện TTHC:

- Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã bị ốm đau, tai nạn, bị thương trong thời gian thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, tham gia huấn luyện, diễn tập phòng chống thiên tai và các nhiệm vụ khác theo sự điều động của cấp có thẩm quyền.

- Trường hợp bị ốm đau, bị tai nạn do cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân, sử dụng các chất kích thích, chất ma túy, chất gây nghiện thì không được hưởng chế độ theo quy định.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.

- Điều 13, khoản 11 Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Phụ lục**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

(kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh**

Kính gửi:(1)

Họ và tên người đề nghị:(2)

Số điện thoại:

Số Căn cước công dân/Căn cước:

Số tài khoản:

(Trình bày tóm tắt lý do, thời gian, nơi khám bệnh, chữa bệnh...)

Căn cứ quy định của pháp luật, tôi xin đề nghị được thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho (3)

Số tiền đề nghị thanh toán là:đồng.

Bằng chữ

Xin gửi kèm theo Đơn này: Phiếu xét nghiệm; đơn thuốc; hóa đơn thu tiền; giấy ra viện.

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

.... (4) ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Trường hợp xung kích cấp xã trực tiếp viết đơn phải ghi rõ đội, tổ xung kích; trường hợp người đại diện hợp pháp của xung kích viết đơn, phải ghi rõ quan hệ với xung kích và đội, tổ của xung kích được hưởng chính sách.

(3) Đối tượng thụ hưởng chính sách.

(4) Địa danh.

Phụ lục II

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRỢ CẤP TAI NẠN, TIỀN TUẤT
(Kèm theo Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Trợ cấp tai nạn, tiền tuất

Kính gửi:(1)

Họ và tên người đề nghị:(2)

Số điện thoại:(3).....

Số Căn cước công dân/Căn cước:

Số tài khoản:

(Trình bày tóm tắt lý do, thời gian, nơi bị tai nạn hoặc chết)

Căn cứ quy định của pháp luật, tôi xin đề nghị được thanh toán trợ cấp tai nạn (tiền tuất) cho (4)

Số tiền đề nghị thanh toán là: đồng.

Bằng chữ

Xin gửi kèm theo Đơn này:(5) hoặc (6).....

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

.... (7), ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Trường hợp xung kích cấp xã trực tiếp viết đơn phải ghi rõ đội, tổ xung kích; trường hợp người đại diện hợp pháp của xung kích viết đơn, phải ghi rõ quan hệ với xung kích và đội, tổ của xung kích được hưởng chính sách.

(3) Số điện thoại của người đề nghị.

(4) Đối tượng thụ hưởng chính sách.

(5) Trường hợp trợ cấp tai nạn: Giấy ra viện; Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao Giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên trong trường hợp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên; Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

(6) Trường hợp trợ cấp tử tuất: Giấy ra viện hoặc Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc Giấy báo tử hoặc cung cấp số, ký hiệu của Giấy chứng tử hoặc Trích lục khai tử trong đơn đề nghị (đối với Giấy chứng tử, Trích lục khai tử, nơi tiếp nhận hồ sơ sử dụng dữ liệu tương ứng có trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử); Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông dẫn đến chết).

(7) Địa danh.

2. Tên thủ tục hành chính: Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã lập 01 bộ hồ sơ gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- *Bước 2:* Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- *Bước 3:* Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- *Bước 4:* Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn, bị chết cho người tham gia lực lượng xung kích; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

- *Bước 5:* Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định trợ cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả tiền trợ cấp cho đối tượng được hưởng. Việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.

b) Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* *Trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên*

- Thành phần hồ sơ của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về UBND cấp xã bao gồm:

+ Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026.

+ Giấy ra viện;

+ Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị;

+ Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên;

+ Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

- Thành phần hồ sơ của UBND cấp xã lập gửi UBND cấp tỉnh bao gồm:

+ Tờ trình;

+ Hồ sơ hợp lệ của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên

tại cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi UBND cấp xã.

** Trường hợp trợ cấp tiền tuất:*

- Thành phần hồ sơ của người đại diện hợp pháp của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã gửi hồ sơ về UBND cấp xã bao gồm:

+ Đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ

+ Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc Giấy báo tử hoặc cung cấp số, kí hiệu của giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử trong đơn đề nghị (đối với giấy chứng tử, trích lục khai tử, nơi tiếp nhận hồ sơ sử dụng dữ liệu tương ứng có trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử);

+ Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông dẫn đến chết).

- Thành phần hồ sơ của UBND cấp xã lập gửi UBND cấp tỉnh bao gồm:

+ Tờ trình;

+ Hồ sơ hợp lệ của người đại diện hợp pháp của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã gửi UBND cấp xã.

** Số lượng: 01 bộ.*

d) Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: cá nhân

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định trợ cấp tai nạn, tiền tuất cho đối tượng được trợ cấp.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn, tiền tuất

k) Điều kiện thực hiện TTHC:

- Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã bị ốm đau, tai nạn, bị thương, bị chết trong thời gian thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, tham gia huấn luyện, diễn tập phòng chống thiên tai và các nhiệm vụ khác theo sự điều động của cấp có thẩm quyền.

- Trường hợp bị ốm đau, bị tai nạn, bị chết do cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân, sử dụng các chất kích thích, chất ma túy, chất gây nghiện thì không

được hưởng chế độ theo quy định.

1) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.

- Điều 13 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Phụ lục II

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRỢ CẤP TAI NẠN, TIỀN TUẤT
(Kèm theo Nghị định số 53/2025/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Trợ cấp tai nạn, tiền tuất

Kính gửi:(1)

Họ và tên người đề nghị:(2)

Số điện thoại:(3).....

Số Căn cước công dân/Căn cước:

Số tài khoản:

(Trình bày tóm tắt lý do, thời gian, nơi bị tai nạn hoặc chết)

Căn cứ quy định của pháp luật, tôi xin đề nghị được thanh toán trợ cấp tai nạn (tiền tuất) cho (4)

Số tiền đề nghị thanh toán là: đồng.

Bằng chữ

Xin gửi kèm theo Đơn này:(5) hoặc (6).....

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

.... (7), ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Trường hợp xung kích cấp xã trực tiếp viết đơn phải ghi rõ đội, tổ xung kích; trường hợp người đại diện hợp pháp của xung kích viết đơn, phải ghi rõ quan hệ với xung kích và đội, tổ của xung kích được hưởng chính sách.

(3) Số điện thoại của người đề nghị.

(4) Đối tượng thụ hưởng chính sách.

(5) Trường hợp trợ cấp tai nạn: Giấy ra viện; Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao Giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên trong trường hợp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên; Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

(6) Trường hợp trợ cấp tử tuất: Giấy ra viện hoặc Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc Giấy báo tử hoặc cung cấp số, ký hiệu của Giấy chứng tử hoặc Trích lục khai tử trong đơn đề nghị (đối với Giấy chứng tử, Trích lục khai tử, nơi tiếp nhận hồ sơ sử dụng dữ liệu tương ứng có trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử); Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông dẫn đến chết).

(7) Địa danh.

Phụ lục II

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU
VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

PHẦN I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ****1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành⁵**

TT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG			
1	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ không thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
3	Quyết định chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4	Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

⁵ Chuyển từ TTHC cấp trung ương, cấp tỉnh thuộc phạm vi Nghị định 63/2010/NĐ-CP sang TTHC nội bộ, do xác định lại đối tượng đã thực hiện TTHC theo phân cấp, phân định thẩm quyền.

TT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			
1	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ không thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh
2	Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh

2. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, bổ sung

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG						
1	5.000050	Phê duyệt quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê	- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15; - Nghị định số 53/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
2	5.000051	Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê	- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			- Nghị định số 53/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP				
3	5.000052	Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê	- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15; - Nghị định số 53/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
4	5.000053	Phân cấp đê cho các tuyến đê trên địa bàn	- Luật Đê điều số 79/2006/QH11; Nghị định số 113/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
5	5.000054	Điều chỉnh phân cấp đê cho các tuyến đê trên địa bàn	- Luật Đê điều số 79/2006/QH11; - Nghị định số 113/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
6	5.000055	Chấp thuận các hoạt động liên quan đến đê điều	- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều và Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
7	5.003113	Lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều từ nguồn ngân sách trung ương	Thông tư số 25/2023/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT	Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
8	5.003114	Thực hiện kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều từ nguồn ngân sách trung ương	Thông tư số 25/2023/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT	Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	Cục Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	Cục Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	
9	5.003138	Xử lý khẩn cấp (cấp bách) sự cố đê điều từ nguồn ngân sách trung ương	- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP; - Thông tư số 25/2023/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT	Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	Cục Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	Cục Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	
10	5.000047	Phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai	Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13	Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủ tướng Chính phủ	TTHC giữ nguyên
11	5.000048	Cập nhật, điều chỉnh Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai kỳ 05 năm hoặc khi có biến động lớn về thiên tai	Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13	Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủ tướng Chính phủ	TTHC giữ nguyên
12	5.000049	Phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia	- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13; - Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều.	Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủ tướng Chính phủ	TTHC giữ nguyên

3. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ bãi bỏ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG					
1	5.000056	Lấy ý kiến đối với nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đề điều của dự án đầu tư xây dựng ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục hành chính: **Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ**

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan chủ quản gửi văn bản kèm theo hồ sơ trình phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 2:* Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan liên quan thông qua hình thức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc các hình thức lấy ý kiến khác và tổng hợp ý kiến, trình Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn tối đa không quá 03 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

- *Bước 3:* Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ (nội dung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 50/2020/NĐ-CP);

- Văn bản của Bên viện trợ thông báo hoặc thỏa thuận viện trợ, danh mục các khoản viện trợ (có bản dịch tiếng Việt kèm theo);

- Các tài liệu khác liên quan đến khoản viện trợ theo quy định của pháp luật.

* Số lượng: không quy định

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn tối đa không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC:

Các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

g) Kết quả thực hiện TTHC:

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

Nội dung Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ theo Phụ lục I của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Điều 8 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Điều 55 và Điều 59 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai.

Phụ lục I**CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA TỜ TRÌNH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT
KHOẢN VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP ĐỂ CỨU TRỢ**

(Kèm theo Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ)

I. TÊN KHOẢN VIỆN TRỢ**II. BÊN VIỆN TRỢ****III. CƠ QUAN CHỦ QUẢN**

Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản

IV. CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ

Tên và địa chỉ liên lạc của chủ khoản viện trợ

V. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆN TRỢ

- Bối cảnh thực hiện viện trợ
- Sự cần thiết của khoản viện trợ

VI. NỘI DUNG KHOẢN VIỆN TRỢ

1. Mục tiêu của khoản viện trợ
2. Tổng giá trị khoản viện trợ (nguyên tệ và quy đổi ra USD)
3. Phương án phân bổ
Nêu chi tiết số lượng phân bổ theo địa chỉ tiếp nhận và giá trị phân bổ
4. Địa điểm tiếp nhận viện trợ
5. Thời gian thực hiện tiếp nhận viện trợ

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc tổ chức triển khai tiếp nhận viện trợ khẩn cấp (bố trí kinh phí, phương tiện, trang thiết bị,...)

VIII. KINH PHÍ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ

Nêu cụ thể các nguồn kinh phí, trách nhiệm bố trí kinh phí tiếp nhận viện trợ khẩn cấp cũng như hoạt động kiểm tra, đánh giá.

IX. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

2. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ không thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp đối với các khoản viện trợ không thuộc nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo; các khoản viện trợ có nội dung nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ để cứu trợ và trình cơ quan chủ quản.

- *Bước 2:* Cơ quan chủ quản chủ trì, tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan liên quan

- *Bước 3:* Trong thời hạn tối đa 03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ (nội dung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 50/2020/NĐ-CP);

- Văn bản của Bên viện trợ thông báo hoặc thỏa thuận viện trợ, danh mục các khoản viện trợ (có bản dịch tiếng Việt kèm theo);

- Các tài liệu khác liên quan đến khoản viện trợ theo quy định của pháp luật.

d) Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ khoản viện trợ

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: cơ quan chủ quản gồm các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng cơ quan chủ quản

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ của Thủ trưởng cơ quan chủ quản.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

Nội dung Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ theo Phụ lục I của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Điều 55 và Điều 59 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Phụ lục I**CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA TỜ TRÌNH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT
KHOẢN VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP ĐỂ CỨU TRỢ**

(Kèm theo Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ)

I. TÊN KHOẢN VIỆN TRỢ**II. BÊN VIỆN TRỢ****III. CƠ QUAN CHỦ QUẢN**

Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản

IV. CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ

Tên và địa chỉ liên lạc của chủ khoản viện trợ

V. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆN TRỢ

- Bối cảnh thực hiện viện trợ
- Sự cần thiết của khoản viện trợ

VI. NỘI DUNG KHOẢN VIỆN TRỢ

1. Mục tiêu của khoản viện trợ
2. Tổng giá trị khoản viện trợ (nguyên tệ và quy đổi ra USD)
3. Phương án phân bổ
Nêu chi tiết số lượng phân bổ theo địa chỉ tiếp nhận và giá trị phân bổ
4. Địa điểm tiếp nhận viện trợ
5. Thời gian thực hiện tiếp nhận viện trợ

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc tổ chức triển khai tiếp nhận viện trợ khẩn cấp (bố trí kinh phí, phương tiện, trang thiết bị,...)

VIII. KINH PHÍ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ

Nêu cụ thể các nguồn kinh phí, trách nhiệm bố trí kinh phí tiếp nhận viện trợ khẩn cấp cũng như hoạt động kiểm tra, đánh giá.

IX. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

3. Tên thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị phê duyệt chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ kèm theo Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định;

- *Bước 2:*

+ Đối với hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương tiếp nhận viện trợ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về những nội dung chính gồm: sự cần thiết, mục tiêu, nguồn vốn viện trợ, điều kiện của Bên viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

Thời hạn để các cơ quan liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.

+ Đối với hồ sơ đề nghị điều chỉnh chủ trương tiếp nhận viện trợ, cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung của Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì lấy ý kiến các cơ quan có liên quan nếu cần thiết.

Thời hạn để các cơ quan liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- *Bước 3:* Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai hoặc trả lời cơ quan chủ quản trong thời hạn tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến các cơ quan liên quan đối với trường hợp dự thảo Văn kiện cần giải trình, chỉnh sửa.

- *Bước 4:* Trong thời hạn tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chủ quản thực hiện giải trình, tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 5:* Trong thời hạn tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại đầy đủ hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ.

- *Bước 6:* Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị phê duyệt chủ trương, điều chỉnh phê duyệt chủ trương tiếp nhận viện trợ khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai;

- Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định số 50/2020/NĐ-CP;

* Số lượng: không quy định

d) Thời hạn giải quyết:

* Đối với hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương tiếp nhận viện trợ:

- Trường hợp không cần giải trình, chỉnh sửa hồ sơ: 13 ngày làm việc;

- Trường hợp cần giải trình, chỉnh sửa hồ sơ: 23 ngày làm việc.

* Đối với hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh chủ trương tiếp nhận viện trợ trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu cần thiết):

- Trường hợp không cần giải trình, chỉnh sửa hồ sơ: 13 ngày làm việc.

- Trường hợp cần giải trình, chỉnh sửa hồ sơ: 23 ngày làm việc.

* Đối với hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh chủ trương tiếp nhận viện trợ trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường không lấy ý kiến của các cơ quan liên quan:

- Trường hợp không cần giải trình, chỉnh sửa hồ sơ: 05 ngày làm việc.

- Trường hợp cần giải trình, chỉnh sửa hồ sơ: 15 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ;

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, điều chỉnh phê duyệt chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

Nội dung dự thảo Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai theo Phụ lục II của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Điều 61 và Điều 69 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Phụ lục II
MẪU VĂN KIẾN VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP
ĐỂ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI

(Kèm theo Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ KHOẢN VIỆN TRỢ

1. Tên khoản viện trợ
2. Bên viện trợ
3. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ khoản viện trợ
4. Thời gian dự kiến thực hiện viện trợ
5. Địa điểm thực hiện

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở pháp lý
2. Bối cảnh và sự cần thiết tiếp nhận viện trợ

III. MỤC TIÊU TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ

Nêu rõ mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của khoản viện trợ

IV. MÔ TẢ NỘI DUNG VIỆN TRỢ

Nêu rõ các nội dung viện trợ, hình thức viện trợ, phương thức tiếp nhận viện trợ, phương án phân bổ viện trợ, cơ chế phối hợp giữa các bên trong tiếp nhận viện trợ,...

V. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp từ khoản viện trợ

VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Kế hoạch chi tiết việc thực hiện khoản viện trợ
2. Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện khoản viện trợ
3. Kế hoạch đánh giá kết quả thực hiện viện trợ

VII. TỔNG VỐN VIỆN TRỢ

1. Tổng vốn viện trợ (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ). Trong đó:
 - Vốn viện trợ không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ)
 - Vốn đối ứng (VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ). Trong đó:
 - + Hiện vật: tương đương:(VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ)
 - + Tiền mặt:(VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ)

VIII. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC CỦA BÊN TÀI TRỢ

Các điều kiện ràng buộc của Bên viện trợ (nếu có)

IX. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA KHOẢN VIỆN TRỢ

Hiệu quả kinh tế - tài chính và hiệu quả xã hội; đánh giá tác động môi trường, các rủi ro sau khi kết thúc khoản viện trợ.

4. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ

a) Trình tự thực hiện

** Trường hợp cơ quan chủ quản lấy ý kiến các cơ quan, địa phương có liên quan nếu cần thiết*

- *Bước 1:* Cơ quan chủ quản lấy ý kiến các cơ quan, địa phương có liên quan.

Nội dung lấy ý kiến gồm: Sự phù hợp của khoản viện trợ quốc tế khắc phục hậu quả thiên tai với bối cảnh cụ thể của bộ, ngành, địa phương; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện khoản viện trợ quốc tế để khắc phục hậu quả thiên tai; nguồn vốn; cam kết, điều kiện viện trợ của Bên viện trợ và các bên tham gia (nếu có); khả năng đáp ứng các điều kiện, yêu cầu của Bên viện trợ; hiệu quả, tính bền vững sau khi kết thúc khoản viện trợ; hoặc các nội dung thay đổi trong trường hợp cần điều chỉnh Văn kiện.

- *Bước 2:* Thời hạn để các cơ quan, địa phương có liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản.

- *Bước 3:* Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, địa phương có liên quan (nếu có), chủ khoản viện trợ hoàn chỉnh Văn kiện và trình Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét, quyết định phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai;.

- *Bước 4:* Sau khi Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt hoặc điều chỉnh, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan, địa phương có liên quan.

** Trường hợp cơ quan chủ quản không lấy ý kiến các cơ quan, địa phương có liên quan*

- *Bước 1:* Chủ khoản viện trợ hoàn chỉnh Văn kiện và trình Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét, quyết định phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

- *Bước 2:* Sau khi Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt hoặc điều chỉnh, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan, địa phương có liên quan.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện hoặc điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp viện trợ quốc tế để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan chủ quản viện trợ;

- Văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai hoặc nội dung cần điều chỉnh (thông báo

hoặc thỏa thuận);

- Dự thảo Văn kiện (theo mẫu Phụ lục II của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP) hoặc dự thảo điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

* Số lượng: không quy định

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cơ quan chủ quản lấy ý kiến các cơ quan, địa phương có liên quan: thời gian các cơ quan, địa phương liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản.

- Trường hợp cơ quan chủ quản không lấy ý kiến các cơ quan, địa phương có liên quan: Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét, quyết định việc phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: chủ khoản viện trợ

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: cơ quan chủ quản gồm các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của Thủ trưởng cơ quan chủ quản.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

Nội dung Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai theo Phụ lục II của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Điều 62 và Điều 69 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai.

Phụ lục II**MẪU VĂN KIẾN VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP
ĐỂ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI**

(Kèm theo Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ KHOẢN VIỆN TRỢ

1. Tên khoản viện trợ
2. Bên viện trợ
3. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ khoản viện trợ
4. Thời gian dự kiến thực hiện viện trợ
5. Địa điểm thực hiện

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở pháp lý
2. Bối cảnh và sự cần thiết tiếp nhận viện trợ

III. MỤC TIÊU TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ

Nêu rõ mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của khoản viện trợ

IV. MÔ TẢ NỘI DUNG VIỆN TRỢ

Nêu rõ các nội dung viện trợ, hình thức viện trợ, phương thức tiếp nhận viện trợ, phương án phân bổ viện trợ, cơ chế phối hợp giữa các bên trong tiếp nhận viện trợ,...

V. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp từ khoản viện trợ

VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Kế hoạch chi tiết việc thực hiện khoản viện trợ
2. Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện khoản viện trợ
3. Kế hoạch đánh giá kết quả thực hiện viện trợ

VII. TỔNG VỐN VIỆN TRỢ

1. Tổng vốn viện trợ (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ). Trong đó:
 - Vốn viện trợ không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ)
 - Vốn đối ứng (VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ). Trong đó:
 - + Hiện vật: tương đương: ...(VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ)
 - + Tiền mặt: ...(VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ)

VIII. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC CỦA BÊN TÀI TRỢ

Các điều kiện ràng buộc của Bên viện trợ (nếu có)

IX. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA KHOẢN VIỆN TRỢ

Hiệu quả kinh tế - tài chính và hiệu quả xã hội; đánh giá tác động môi trường, các rủi ro sau khi kết thúc khoản viện trợ.

5. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt quy hoạch đô điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch, tư vấn thẩm tra quy hoạch; xây dựng quy hoạch

Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch và tổ chức tư vấn thẩm tra quy hoạch.

- *Bước 2:* Gửi lấy ý kiến

Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Công Thương và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch.

Việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác bằng hình thức đăng tải dự thảo quy hoạch trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch (trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật) trong thời gian ít nhất 30 ngày tính từ ngày đăng tải hồ sơ lấy ý kiến.

Trường hợp phương án quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, quốc phòng, an ninh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

- *Bước 3:* Trả lời ý kiến

Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch

- *Bước 4:* Giải trình, tiếp thu ý kiến

Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.

- *Bước 5:* Thành lập Hội đồng thẩm định

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 53/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 52, khoản 2 Điều 53 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP):

(i) Hội đồng thẩm định quy hoạch có ít nhất 11 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Phó Chủ tịch hội đồng;

- Các thành viên của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Công Thương, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch, đại diện cơ quan lập quy hoạch và một số cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các chuyên gia về quy hoạch, trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện.

(ii) Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thẩm định

- Chủ tịch hội đồng chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thẩm định; báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;

- Ủy viên phản biện có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định trước khi họp Hội đồng thẩm định;

- Thành viên Hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến bằng văn bản tại các cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch hội đồng giao; được quyền bảo lưu ý kiến.

(iii) Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến; tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của Chủ tịch hội đồng thẩm định; dự thảo biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định, dự thảo Báo cáo thẩm định quy hoạch.

- *Bước 6. Thẩm định quy hoạch*

Cơ quan lập quy hoạch gửi hồ sơ thẩm định quy hoạch đến Hội đồng thẩm định thông qua Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để gửi đến các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định quy hoạch các ủy viên phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định thông qua Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để tổ chức họp.

Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan về nội dung quy hoạch bằng tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm chuyên đề và tổng hợp ý kiến báo cáo Hội đồng thẩm định quy hoạch; Hội đồng thẩm định quy hoạch có quyền yêu cầu cơ quan trình thẩm định quy hoạch cung cấp thêm thông tin và giải trình về các nội dung có liên quan.

- *Bước 7. Hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch*

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định họp, Hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch.

- *Bước 8. Hoàn thiện hồ sơ*

Trường hợp quy hoạch được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp quy hoạch không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 9: Phê duyệt quy hoạch*

Cơ quan lập quy hoạch trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt quy hoạch.

- *Bước 10: Công bố quy hoạch*

Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố quy hoạch. Hình thức công bố quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Cách thức thực hiện:

Lấy ý kiến quy hoạch: (i) Gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Công Thương và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch; (ii) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch để lấy ý kiến đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Hồ sơ gửi lấy ý kiến về quy hoạch:

- Báo cáo quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện phương án quy hoạch.

(ii) Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch:

- Báo cáo tóm tắt; báo cáo tổng hợp quy hoạch; hệ thống bản đồ quy hoạch.
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.
- Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch.
- Báo cáo thẩm tra của tổ chức tư vấn thẩm tra.
- Tài liệu khác (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết:

- Các cơ quan trả lời ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch;
- Các Ủy viên phản biện gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định thông qua Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để tổ chức họp: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định quy hoạch;
- Hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định họp, hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch.
- Hoàn thiện hồ sơ:

+ Trường hợp quy hoạch được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

+ Trường hợp quy hoạch không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Công bố, công khai quy hoạch quy hoạch: 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan lập quy hoạch

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt quy hoạch đề điều và phòng chống lũ của tuyến sông có đê.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 11 Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

- Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 53/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 44, Điều 45, Điều 46, khoản 1 Điều 52, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 53 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP.

6. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

a) Trình tự thực hiện:

(i) Trường hợp điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu quy hoạch:

- *Bước 1:* Lựa chọn tổ chức tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch, tư vấn thẩm tra điều chỉnh quy hoạch; xây dựng điều chỉnh quy hoạch.

Cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch có trách nhiệm tổ chức lựa chọn tổ chức tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch và tổ chức tư vấn thẩm tra điều chỉnh quy hoạch.

- *Bước 2:* Gửi lấy ý kiến

Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về điều chỉnh quy hoạch các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Công thương và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác bằng hình thức đăng tải dự thảo điều chỉnh quy hoạch trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch (trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật) trong thời gian ít nhất 30 ngày tính từ ngày đăng tải hồ sơ lấy ý kiến.

Trường hợp phương án điều chỉnh quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, quốc phòng, an ninh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao trước khi gửi lấy ý kiến về điều chỉnh quy hoạch.

- *Bước 3:* Trả lời ý kiến

Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về điều chỉnh quy hoạch.

- *Bước 4:* Giải trình, tiếp thu ý kiến

Cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch.

- *Bước 5:* Thành lập Hội đồng thẩm định

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 53/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 52, khoản 2 Điều 53 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP):

Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch có ít nhất 11 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Phó Chủ tịch hội đồng;

- Các thành viên của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Công Thương, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch, đại diện cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch và một số cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các chuyên gia về quy hoạch, trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện.

Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thẩm định:

- Chủ tịch hội đồng chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thẩm định; báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch;

- Ủy viên phản biện có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch; chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định trước khi họp Hội đồng thẩm định;

- Thành viên Hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch; chuẩn bị ý kiến bằng văn bản tại các cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch hội đồng giao; được quyền bảo lưu ý kiến.

Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến; tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của Chủ tịch hội đồng thẩm định; dự thảo biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định, dự thảo Báo cáo thẩm định điều chỉnh quy hoạch.

- *Bước 6: Thẩm định điều chỉnh quy hoạch*

Cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch gửi hồ sơ thẩm định điều chỉnh quy hoạch đến Hội đồng thẩm định thông qua Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để gửi đến các thành viên Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định điều chỉnh quy hoạch các ủy viên phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định thông qua Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để tổ chức họp.

Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan về nội dung điều chỉnh quy hoạch bằng tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm chuyên đề và tổng hợp ý kiến báo cáo Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch; Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch có quyền yêu cầu cơ quan trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch cung cấp thêm thông tin và giải trình về các nội dung có liên quan.

- *Bước 7: Hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch*

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định họp, hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch.

- *Bước 8: Hoàn thiện hồ sơ*

Trường hợp điều chỉnh quy hoạch được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch, cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp điều chỉnh quy hoạch không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch, cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 9: Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch*

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề.

- *Bước 10: Công bố điều chỉnh quy hoạch*

Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố điều chỉnh quy hoạch đề điều và

phòng, chống lũ của tuyến sông có đê. Hình thức công bố điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

(ii) Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch, không làm thay đổi mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể (nếu có) của quy hoạch đã được phê duyệt:

- *Bước 1:* Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 2:* Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định.

- *Bước 3:* Công bố điều chỉnh quy hoạch

Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê. Hình thức công bố điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Cách thức thực hiện:

Lấy ý kiến điều chỉnh quy hoạch: (i) Gửi hồ sơ lấy ý kiến về điều chỉnh quy hoạch cho các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Công Thương và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch; (ii) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch để lấy ý kiến đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Trường hợp điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu quy hoạch:

* Hồ sơ gửi lấy ý kiến về điều chỉnh quy hoạch:

- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch;

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện phương án quy hoạch.

* Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch:

- Báo cáo tóm tắt; báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch;

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về điều chỉnh quy hoạch;

- Báo cáo thẩm tra của tổ chức tư vấn thẩm tra.

(ii) Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch, không làm thay đổi mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể (nếu có) của quy hoạch đã được phê duyệt:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh quy hoạch;

- Báo cáo thuyết minh điều chỉnh và tài liệu khác (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết:

(i) Trường hợp điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu quy hoạch:

- Các cơ quan trả lời ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về điều chỉnh quy hoạch;

- Các Ủy viên phản biện gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định thông qua Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để tổ chức họp: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định điều chỉnh quy hoạch;

- Hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định họp, hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch;

- Hoàn thiện hồ sơ:

+ Trường hợp quy hoạch được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch, cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

+ Trường hợp điều chỉnh quy hoạch không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch, cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch: 15 ngày kể từ ngày điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt.

(ii) Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch, không làm thay đổi mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể (nếu có) của quy hoạch đã được phê duyệt:

Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch: 15 ngày kể từ ngày điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

(i) Trường hợp điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu quy hoạch: Cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch.

(ii) Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch, không làm thay đổi mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể (nếu có) của quy hoạch đã được phê duyệt: Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị điều chỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 11 Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

- Điều 17, Điều 18, Điều 19 Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/6/2019 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 47, Điều 48, Điều 49, khoản 1 Điều 52 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP.

7. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Giao nhiệm vụ lập quy hoạch

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ lập quy hoạch cho cơ quan lập quy hoạch.

- *Bước 2:* Trình thẩm định

Cơ quan lập quy hoạch tổ chức xây dựng hoặc thuê tư vấn lập nhiệm vụ lập quy hoạch, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

- *Bước 3:* Thành lập Hội đồng thẩm định

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch trong thời hạn không quá 30 ngày khi có đủ hồ sơ thẩm định.

Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch có ít nhất 09 thành viên, thành phần hội đồng gồm Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng và các thành viên của hội đồng; Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các thành viên Hội đồng là đại diện Bộ Tài chính, cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chuyên gia về quy hoạch.

- *Bước 4:* Hoàn thiện biên bản

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định họp, Hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.

- *Bước 5:* Trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch;

- Yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;
- Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;
- Thời hạn lập quy hoạch;
- Quy định về thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch;
- Chi phí lập quy hoạch.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

- Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- Nhiệm vụ lập quy hoạch;
- Tài liệu khác (nếu có).

(ii) Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch:

- Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch kèm theo nhiệm vụ lập quy hoạch;
- Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;
- Tài liệu khác (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết: 55 ngày kể từ ngày có đủ hồ sơ thẩm định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan lập quy hoạch.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.
- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong phạm vi cả nước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;
- Khoản 1, khoản 2 Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 53/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 53 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP

8. Tên thủ tục hành chính: Phân cấp đê cho các tuyến đê trên địa bàn

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức phân cấp đê cho các tuyến đê trên địa bàn theo quy định.

- *Bước 2:* Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, kèm theo phụ lục chi tiết từng tuyến đê và các tiêu chí theo hướng dẫn phân cấp đê;

- Văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo thuyết minh trong quá trình và cách thức thực hiện việc lập hồ sơ đề nghị phân cấp đê;

- Bản đồ đê điều hoặc bình đồ địa hình trong đó thể hiện rõ các tuyến đê đề nghị phân cấp;

- Hồ sơ kèm theo khác (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phân cấp đê.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 4 Điều 4 Luật Đê điều số 79/2006/QH11;

- Điều 2 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP;

- Khoản 1, khoản 2 Điều 11 Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT

9. Tên thủ tục hành chính: Điều chỉnh phân cấp đê cho các tuyến đê trên địa bàn

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đề đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp, hàng năm rà soát theo các tiêu chí quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9 Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT.

- *Bước 2:* Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chỉnh cấp đề nếu rà soát không phù hợp theo các tiêu chí.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, kèm theo phụ lục chi tiết điều chỉnh từng tuyến đề và các tiêu chí theo hướng dẫn phân cấp đề;

- Văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo thuyết minh trong quá trình và cách thức thực hiện việc lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh phân cấp đề;

- Bản đồ đề điều hoặc bình đồ địa hình trong đó thể hiện rõ các tuyến đề đã phân cấp và các tuyến đề đề nghị điều chỉnh phân cấp;

- Hồ sơ kèm theo khác (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định : Bộ Nông nghiệp và Môi trường

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh phân cấp đề.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 4 Điều 4 Luật Đề điều số 79/2006/QH11;

- Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP;

- Khoản 2, 3 Điều 11 Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT.

10. Tên thủ tục hành chính: Chấp thuận các hoạt động liên quan đến đề điều

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận (bản chính hoặc bản sao y) đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 2:* Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, xử lý hồ sơ.

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu xét thấy công trình có ảnh hưởng đến an toàn đê điều và thoát lũ, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai có thể báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung thêm các tài liệu để phục vụ cho quá trình xem xét, chấp thuận bao gồm: văn bản thẩm tra của đơn vị tư vấn độc lập về sự ảnh hưởng của công trình đến an toàn đê điều và thoát lũ lòng sông (sự giảm lưu lượng lũ thiết kế; tăng mực nước lũ thiết kế; ảnh hưởng đến dòng chảy khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu; ổn định lòng dẫn; ổn định thân đê, nền đê khu vực xây dựng công trình); ý kiến bằng văn bản của các cơ quan chức năng liên quan; tài liệu khảo sát địa hình, địa chất phục vụ cho việc kiểm tra, tính toán.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định hoặc cần bổ sung tài liệu quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thông báo bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- *Bước 3:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai xem xét hồ sơ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến chấp thuận bằng văn bản;

Trường hợp không chấp thuận, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản thông báo, nêu rõ lý do việc không chấp thuận và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ (bản chính hoặc bản sao y), cụ thể:

- Công văn đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Hồ sơ kỹ thuật công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm: Thuyết minh và Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt cắt đại diện, trong đó thể hiện những nội dung liên quan đến đê điều, thoát lũ khi xây dựng công trình;
- Văn bản khác có liên quan đến việc xây dựng, thực hiện dự án (nếu có);
- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đối với công trình ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.
- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Nội dung xem xét, có ý kiến chấp thuận bao gồm:

- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật về đê điều;
- Sự phù hợp với quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều trong quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Việc bảo đảm an toàn đê điều, thoát lũ khi xây dựng công trình;
- Giải pháp phòng, chống lũ trong quá trình thi công và đảm bảo an toàn cho đê trong quá trình quản lý, sử dụng công trình;
- Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên đê trong quá trình thi công;
- Các vấn đề liên quan khác (nếu có).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 25 Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều; điểm a, điểm b khoản 16 Điều 5 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 19, Điều 21 Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT.

11. Tên thủ tục hành chính: Lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều từ nguồn ngân sách trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều (căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 25/2023/TT-BNNPTNT) trước ngày 15/6 hàng năm, gửi Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai để kiểm tra, tổng hợp.

- *Bước 2:* Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai tổng hợp, xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 05/7 để gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, kèm theo Bảng tổng hợp kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2023/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT);

- Báo cáo kế hoạch bao gồm: Thuyết minh đánh giá hiện trạng đê điều (kèm theo hình ảnh nếu có), sự cần thiết thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều, đề xuất (dự kiến) giải pháp kỹ thuật, sơ bộ khi lượng thực hiện chính và kinh phí thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều của từng hạng mục, tuyến đê; bản vẽ mặt cắt đại diện.

d) Thời hạn giải quyết: Trước ngày 05/7 hàng năm .

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố có đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản tổng hợp kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều của các địa phương từ nguồn ngân sách trung ương

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 3 Thông tư số 25/2023/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 27 Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT.

12. Tên thủ tục hành chính: Thực hiện kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều từ nguồn ngân sách trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Căn cứ tổng kinh phí chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ, hiện trạng đê điều và đặc thù của từng địa phương, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai phê duyệt:

+ Kinh phí cho kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều của các địa phương do Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện;

+ Tổng kinh phí xử lý khẩn cấp (cấp bách) sự cố đê điều;

- *Bước 2:* Căn cứ vào kinh phí được phê duyệt, hiện trạng đê điều, tiêu chuẩn,

quy chuẩn kỹ thuật, đơn giá, định mức và các quy định hiện hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập dự án hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (đối với các nội dung có cấu phần xây dựng) hoặc lập đề cương - dự toán (đối với các nội dung không có cấu phần xây dựng)

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai thẩm định, phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc đề cương - dự toán.

- *Bước 4:* Sau khi dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc đề cương - dự toán được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, trình Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai phê duyệt và tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng, đấu thầu.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo quy định của pháp luật về xây dựng, đấu thầu.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố có đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều từ nguồn ngân sách trung ương; Quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông báo kết quả thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 4 Thông tư số 25/2023/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 27 Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT.

13. Tên thủ tục hành chính: Xử lý khẩn cấp (cấp bách) sự cố đê điều từ nguồn ngân sách trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Khi phát hiện sự cố đê điều, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm

tra cụ thể vị trí xảy ra sự cố và báo cáo bằng văn bản, đề xuất giải pháp xử lý.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra sự cố, báo cáo, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn đê điều. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP) để tổ chức xử lý khẩn cấp (cấp bách) sự cố đê điều.

- *Bước 3:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường qua Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.

- *Bước 4:* Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai kiểm tra thực địa và có ý kiến bằng văn bản về chủ trương xử lý và nguồn kinh phí xử lý sự cố.

- *Bước 5:* Sau khi có ý kiến bằng văn bản của Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai về chủ trương và nguồn kinh phí xử lý sự cố, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập phương án (dự án) xử lý khẩn cấp (cấp bách).

- *Bước 6:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai thẩm định, phê duyệt phương án.

- *Bước 7:* Tổ chức thực hiện dự án khẩn cấp (cấp bách) xử lý sự cố đê điều được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP).

Trường hợp phát hiện sự cố đê điều trong khi đang có bão, lũ phải sửa chữa ngay để bảo đảm an toàn hệ thống đê điều, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai các biện pháp ứng cứu kịp thời, sau đó hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai xét duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Thành phần, hồ sơ bước 3:

- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai) về việc đề nghị xử lý khẩn cấp (cấp bách) sự cố từ nguồn kinh phí xử lý khẩn cấp (cấp bách) sự cố đê điều do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

- Văn bản báo cáo tình hình sự cố, đề xuất phương án xử lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Thuyết minh về sự cố và đề xuất, kiến nghị:

+ Đánh giá hiện trạng đê điều khu vực sự cố.

+ Diễn biến sự cố gồm các nội dung: thời điểm phát hiện, xảy ra sự cố; mô tả sự cố (loại sự cố, vị trí, cấp đê, quy mô, kích thước, hiện trạng khu vực, ...);

diễn biến sự cố (bao gồm cả hình ảnh), đánh giá sơ bộ nguyên nhân; công tác chỉ đạo; biện pháp xử lý (giờ đầu và tiếp theo); kết quả xử lý giờ đầu.

+ Đề xuất giải pháp xử lý sự cố (thể hiện trên bản vẽ mặt cắt ngang đại diện).

+ Dự kiến khối lượng chủ yếu và kinh phí thực hiện.

+ Kiến nghị.

(2) *Thành phần, hồ sơ bước 6:*

- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án (dự án) của Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.

- Văn bản về chủ trương và nguồn vốn xử lý sự cố của Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.

- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cam kết bố trí nguồn vốn địa phương (nếu có).

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh phương án (dự án); thiết kế (gồm bản vẽ và thuyết minh thiết kế); danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng, chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập dự toán, chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra (nếu có).

- Tổng kinh phí; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định tổng kinh phí; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có).

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản về chủ trương xử lý và nguồn kinh phí xử lý sự cố; Quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật sự cố xử lý khẩn cấp (cấp bách) sự cố đê điều từ nguồn ngân sách trung ương; Thông báo kết quả thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 12, Điều 13 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5, Điều 6, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP;

- Điều 5 Thông tư số 25/2023/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 27 Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT.

14. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương xây dựng Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai.

- *Bước 2:* Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Dự thảo Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 14 Luật số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội về Phòng chống thiên tai.

15. Tên thủ tục hành chính: Cập nhật, điều chỉnh Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai kỳ 05 năm hoặc khi có biến động lớn về thiên tai

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương cập nhật, điều chỉnh Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai.

- *Bước 2:* Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Dự thảo Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Khoản 1, khoản 4 Điều 14 Luật số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội về Phòng chống thiên tai.

16. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia.

- *Bước 2:* Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

Dự thảo Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia, gồm:

- Đánh giá, cập nhật hằng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội, tình hình phát triển của các ngành kinh tế và cơ sở hạ tầng trên quy mô toàn quốc;

- Xác định, đánh giá rủi ro thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hoạt động phát triển của các ngành, địa phương trong phạm vi cả nước;

- Xác định nội dung, biện pháp tổng thể, chương trình, đề án, dự án phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai nhằm giảm

thiếu rủi ro thiên tai, chú ý khu vực nguy hiểm và đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó tập trung xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông; kế hoạch phòng, chống bão mạnh, siêu bão; kế hoạch phòng, chống lũ quét, sạt lở đất; kế hoạch phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; kế hoạch phòng, chống sạt lở bờ sông do mưa lũ hoặc dòng chảy, sạt lở bờ biển;

- Xác định nội dung phòng, chống thiên tai cần lồng ghép vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;

- Xác định nguồn lực và tiến độ hằng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai;

- Xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai trong phạm vi cả nước.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1, Khoản 7 Điều 15 Luật số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội về Phòng chống thiên tai;

- Điểm c khoản 10 Điều 1 Luật số 60/2020/QH14 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ không thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp đối với các khoản viện trợ không thuộc nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo; các khoản viện trợ chưa xác định cơ quan chủ quản, các khoản viện trợ có nội dung nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ để cứu trợ và trình cơ quan chủ quản.

- *Bước 2:* Cơ quan chủ quản của khoản viện trợ chủ trì, tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan liên quan.

- *Bước 3:* Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Thủ trưởng cơ quan chủ quản của khoản viện trợ xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ (nội dung tại Phụ lục I Nghị định 50/2020/NĐ-CP);

- Văn bản của Bên viện trợ thông báo hoặc thỏa thuận viện trợ, danh mục các khoản viện trợ (có bản dịch tiếng Việt kèm theo);

- Các tài liệu khác liên quan đến khoản viện trợ theo quy định của pháp luật.

* Số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ khoản viện trợ.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: cơ quan chủ quản gồm Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng cơ quan chủ quản

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan chủ quản.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ theo mẫu Phụ lục I của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

I) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Điều 55 và Điều 59 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai.

Mẫu

Phụ lục I

CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA TỜ TRÌNH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP ĐỂ CỨU TRỢ (Kèm theo Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ)

I. TÊN KHOẢN VIỆN TRỢ

II. BÊN VIỆN TRỢ

III. CƠ QUAN CHỦ QUẢN

Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản

IV. CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ

Tên và địa chỉ liên lạc của chủ khoản viện trợ

V. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆN TRỢ

- Bối cảnh thực hiện viện trợ

- Sự cần thiết của khoản viện trợ

VI. NỘI DUNG KHOẢN VIỆN TRỢ

1. Mục tiêu của khoản viện trợ

2. Tổng giá trị khoản viện trợ (nguyên tệ và quy đổi ra USD)

3. Phương án phân bổ

Nêu chi tiết số lượng phân bổ theo địa chỉ tiếp nhận và giá trị phân bổ

4. Địa điểm tiếp nhận viện trợ

5. Thời gian thực hiện tiếp nhận viện trợ

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc tổ chức triển khai tiếp nhận viện trợ khẩn cấp (bố trí kinh phí, phương tiện, trang thiết bị,...)

VIII. KINH PHÍ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ

Nêu cụ thể các nguồn kinh phí, trách nhiệm bố trí kinh phí tiếp nhận viện trợ khẩn cấp cũng như hoạt động kiểm tra, đánh giá.

IX. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

2. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)

a) Trình tự thực hiện

** Trường hợp cơ quan chủ quản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan nếu cần thiết*

- *Bước 1:* Cơ quan chủ quản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan.

Nội dung lấy ý kiến gồm: Sự phù hợp của khoản viện trợ quốc tế khắc phục hậu quả thiên tai với bối cảnh cụ thể của địa phương; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện khoản viện trợ quốc tế để khắc phục hậu quả thiên tai; nguồn vốn; cam kết, điều kiện viện trợ của Bên viện trợ và các bên tham gia (nếu có); khả năng đáp ứng các điều kiện, yêu cầu của Bên viện trợ; hiệu quả, tính bền vững sau khi kết thúc khoản viện trợ; hoặc các nội dung thay đổi trong trường hợp cần điều chỉnh Văn kiện.

- *Bước 2:* Thời hạn đề các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản.

- *Bước 3:* Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có), chủ khoản viện trợ hoàn chỉnh Văn kiện và trình Thủ tướng cơ quan chủ quản xem xét, quyết định phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai;

- *Bước 4:* Sau khi Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt hoặc điều chỉnh, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

** Trường hợp cơ quan chủ quản không lấy ý kiến các cơ quan có liên quan*

- *Bước 1:* Chủ khoản viện trợ hoàn chỉnh Văn kiện và trình Thủ tướng cơ quan chủ quản xem xét, quyết định phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

- *Bước 2:* Sau khi Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt hoặc điều chỉnh, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Hồ sơ bao gồm:*

- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện hoặc điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp viện trợ quốc tế để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan chủ khoản viện trợ;

- Văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai hoặc nội dung cần điều chỉnh (thông báo hoặc thỏa thuận);

- Dự thảo Văn kiện (theo mẫu Phụ lục II của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP)

hoặc dự thảo điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

* Số lượng: không quy định

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cơ quan chủ quản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: thời gian các cơ quan liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản.

- Trường hợp cơ quan chủ quản không lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét, quyết định việc phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: chủ khoản viện trợ

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: cơ quan chủ quản gồm Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của Thủ trưởng cơ quan chủ quản

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

Nội dung Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai theo Phụ lục II của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Điều 62 và Điều 69 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Phụ lục II**MẪU VĂN KIẾN VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP
ĐỂ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI**

(Kèm theo Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ KHOẢN VIỆN TRỢ

1. Tên khoản viện trợ
2. Bên viện trợ
3. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ khoản viện trợ
4. Thời gian dự kiến thực hiện viện trợ
5. Địa điểm thực hiện

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở pháp lý
2. Bối cảnh và sự cần thiết tiếp nhận viện trợ

III. MỤC TIÊU TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ

Nêu rõ mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của khoản viện trợ

IV. MÔ TẢ NỘI DUNG VIỆN TRỢ

Nêu rõ các nội dung viện trợ, hình thức viện trợ, phương thức tiếp nhận viện trợ, phương án phân bổ viện trợ, cơ chế phối hợp giữa các bên trong tiếp nhận viện trợ,...

V. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp từ khoản viện trợ

VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Kế hoạch chi tiết việc thực hiện khoản viện trợ
2. Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện khoản viện trợ
3. Kế hoạch đánh giá kết quả thực hiện viện trợ

VII. TỔNG VỐN VIỆN TRỢ

1. Tổng vốn viện trợ (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ). Trong đó:
 - Vốn viện trợ không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ)
 - Vốn đối ứng (VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ). Trong đó:
 - + Hiện vật: tương đương: ...(VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ)
 - + Tiền mặt: ...(VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ)

VIII. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC CỦA BÊN TÀI TRỢ

Các điều kiện ràng buộc của Bên viện trợ (nếu có)

IX. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA KHOẢN VIỆN TRỢ

Hiệu quả kinh tế - tài chính và hiệu quả xã hội; đánh giá tác động môi trường, các rủi ro sau khi kết thúc khoản viện trợ.